

Bảng cân đối kế toán
Tháng 6 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		114 364 944 215	166 507 209 181
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.03	11 477 965 652	37 641 712 826
1. Tiền	111		2 977 965 652	25 641 712 826
2. Các khoản tương đương tiền	112		8 500 000 000	12 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	27 958 081 429	55 245 889 458
1. Đầu tư ngắn hạn	121		55 273 123 839	71 697 665 871
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-27 315 042 410	-16 451 776 413
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.05	70 357 436 232	71 755 018 993
1. Phải thu của khách hàng	131		1 546 231 018	1 789 280 120
2. Trả trước cho người bán	132		3 841 273 916	631 627 496
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		11 354 542 923	11 416 065 550
5. Các khoản phải thu khác	138		53 919 888 375	58 222 545 827
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 304 500 000	- 304 500 000
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4 571 460 902	1 864 587 904
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		183 000 001	254 248 732
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		124 075 748	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		688 463 842	734 260 810
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3 575 921 311	876 078 362
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	58 188 888 196	59 540 109 285
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		9 288 036 972	10 741 607 976
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	1 349 106 563	2 136 597 201
- Nguyên giá	222		7 998 638 781	8 519 324 751
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-6 649 532 218	-6 382 727 550
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	1 281 650 409	1 947 730 775
- Nguyên giá	228		4 388 652 753	4 388 652 753
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-3 107 002 344	-2 440 921 978
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		6 657 280 000	6 657 280 000
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		46 143 950 000	46 143 950 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	V.08	46 143 950 000	46 143 950 000
4. Đầu tư dài hạn khác	258			
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	2 756 901 224	2 654 551 309
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	118 189 613	511 173 697
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	1 531 831 471	1 036 497 472
4. Tài sản dài hạn khác	268		1 106 880 140	1 106 880 140

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		172 553 832 411	226 047 318 466
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		21 220 674 670	48 662 668 575
I. Nợ ngắn hạn	310		21 164 320 530	48 551 716 237
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		1 000 000 000	
2. Phải trả cho người bán	312		238 004 710	355 005 583
3. Người mua trả tiền trước	313		190 000 000	215 000 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.11	292 966 252	528 818 149
5. Phải trả người lao động	315		201 668 736	101 793 257
6. Chi phí phải trả	316	V.12	422 862 195	1 035 998 332
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		11 386 508 278	11 374 542 195
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		256 707 547	365 486 600
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	8 827 258 707	36 216 728 016
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	324		-1 651 655 895	-1 641 655 895
II. Nợ dài hạn	330		56 354 140	110 952 338
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			56 782 065
4. Vay và nợ dài hạn	334			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		56 354 140	54 170 273
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		151 333 157 741	177 384 649 891
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	151 333 157 741	177 384 649 891
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135 000 000 000	135 000 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62 220 000 000	62 220 000 000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		231 817 946	231 817 946
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-46 118 660 205	-20 067 168 055
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		172 553 832 411	226 047 318 466

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2011

LẬP BIỂU

PHÓ PHÒNG KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Ngọc	Nguyễn Văn Bình	Ngô Đức Vũ
---------------	-----------------	------------

Kết quả sản xuất kinh doanh
Quý II năm 2011

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu		4 867 506 289	14 335 710 449	8,958,000,736	28,289,797,216
	Trong đó:					
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		1 027 953 654	3 859 548 977	2,204,880,427	6,421,577,113
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		1 578 143 895	7 570 972 727	2,325,448,327	14,598,613,913
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán					
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán					
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		127 636 365	731 853 887	450,909,094	1,568,217,523
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán					
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá			47 724 465	11,539,750	
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản					
01.9	- Doanh thu khác		2 133 772 375	2 125 610 393	3,965,223,138	5,701,388,667
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		4 867 506 289	14 335 710 449	8,958,000,736	28,289,797,216
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh		16 167 604 810	3 587 762 384	27,245,177,171	10,313,977,034
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)		-11 300 098 521	10 747 948 065	-18,287,176,435	17,975,820,182
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3 629 314 382	5 036 348 139	7,643,373,858	9,255,432,674
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)		-14 929 412 903	5 711 599 926	-25,930,550,293	8,720,387,508
31	8. Thu nhập khác		192 455 908		192,455,908	3,214,677
32	9. Chi phí khác		8 000 000	- 92 062 667	313,397,765	24,056,111
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		184 455 908	92 062 667	-120,941,857	-20,841,434
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		-14 744 956 995	5 803 662 593	-26,051,492,150	8,699,546,074
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.1		728 612 942		728,612,942
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.2				

		mmmm	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		-14 744 956 995	5 075 049 651	-26,051,492,150	7,970,933,132
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

LẬP BIỂU

PHỄ PHÊNG KẾ TOÁN

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Ngọc

Nguyễn Văn Bình

Ngô Đức Vũ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2011

			Lưu chuyển tiền tệ từ đầu năm đến cuối quý này	
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-26 051 492 150	8 699 546 074
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1 159 116 319	1 608 898 829
- Các khoản dự phòng	03		10 863 265 997	85 385 837
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư-----	05		-5 351 954 540	-6 405 017 423
- Chi phí lãi vay	06		488 336 668	2 006 658 081
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		-18 892 727 706	5 995 471 398
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-1 963 171 937	88 208 706 363
- Tăng, giảm hàng tồn kho, CK thương mại	10		16 424 542 032	-39 290 253 686
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		-27 859 618 534	-71 715 479 066
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		464 232 815	361 671 567
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 488 336 668	-1 911 658 081
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			-1 345 690 653
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			6 247 280 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		- 495 076 401	-4 746 999 243
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-32 810 156 399	-18 196 951 401
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		- 60 943 080	- 358 787 000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		90 909 091	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5 616 443 214	6 405 017 423
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5 646 409 225	6 046 230 423
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		48 100 000 000	8 000 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-47 100 000 000	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1 000 000 000	8 000 000 000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-26 163 747 174	-4 150 720 978
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37,641,712,826	58 561 275 233
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	11 477 965 652	54 410 554 255

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2011

LẬP BIỂU	PHÓ PHÒNG KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
-----------------	--------------------------	----------------------

Phạm Thị Ngọc

Nguyễn Văn Bình

Ngô Đức Vũ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sao Việt là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 6&8 tòa nhà CTM, 299 Cầu Giấy, Q. Cầu Giấy, Hà Nội.

Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh: Tầng 3A Toà nhà Bến Thành, 186-188 Lê Thánh Tôn, Quận I, TP HCM.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	Tầng 3A Toà nhà Bến Thành, 186-188 Lê Thánh Tôn, Quận I, TP HCM	Môi giới chứng khoán

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07	năm
- Phương tiện vận tải	06	năm
- Thiết bị văn phòng	03	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở giá tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30/06/2011.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên và không có được thông tin tình hình tài chính và giá trị sổ sách của các tổ chức phát hành thì sẽ không được trích lập dự phòng tại ngày 30/06/2011.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	01/01/2011	30/06/2011
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	425,702,924	156,454,634
Tiền gửi ngân hàng	872,508,410	622,835,941
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	4,617,251	4,637,152
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	24,338,884,241	2,194,037,925
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK của Công ty		
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK của NĐT		
Các khoản tương đương tiền (*)	12,000,000,000	8,500,000,000
	37,641,712,826	11,477,965,652

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2011	30/06/2011
	VND	VND
Chứng khoán thương mại	71,697,665,871	55,273,123,839
- Chứng khoán niêm yết	71,697,665,871	55,273,123,839
- Chứng khoán chưa niêm yết		-
- Khác		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(16,451,776,413)	(27,315,042,410)
	55,245,889,458	27,958,081,429

(*) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn tại thời điểm 30/06/2011 là khoản dự phòng cho toàn bộ số chứng khoán niêm yết. Cơ sở trích lập dự phòng cho chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội là giá bình quân tại ngày 30/06/2011 và giá đóng cửa tại Sở giao dịch HCM

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	01/01/2011	30/06/2011
1. Phải thu khách hàng	1,789,280,120	1,546,231,018
2. Trả trước cho người bán	631,627,496	3,841,273,916
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	11,416,065,550	11,354,542,923
- Phải thu Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	166,065,550	104,542,923
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	11,250,000,000	11,250,000,000
4. Phải thu khác	58,222,545,827	55,764,688,375

<i>Trong đó:</i>			
- Phải thu các hợp đồng hợp tác kinh doanh, mua bán CK	58,222,545,827	55,764,688,375	
6. Dự phòng ngắn hạn nợ phải thu khó đòi	(304,500,000)	(304,500,000)	
Cộng	71,755,018,993	72,202,236,232	

6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	4,602,234,701	1,556,576,019	2,360,514,031	8,519,324,751
Số tăng trong kỳ	60,943,080	-	-	60,943,080
- Mua sắm mới	60,943,080			60,943,080
- Tăng khác	-			-
Số giảm trong kỳ	-	581,629,050	-	581,629,050
- Thanh lý, nhượng bán		581,629,050		581,629,050
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	4,663,177,781	974,946,969	2,360,514,031	7,998,638,781
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	2,438,520,308	2,461,883,671	1,482,323,571	6,382,727,550
Số tăng trong năm	138,571,132	282,647,983	71,816,838	493,035,953
- Trích khấu hao	138,571,132	282,647,983	71,816,838	493,035,953
- Tăng khác	-			-
Số giảm trong kỳ	-	226,231,285	-	226,231,285
- Thanh lý, nhượng bán		226,231,285		226,231,285
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	2,577,091,440	2,518,300,369	1,554,140,409	6,649,532,218
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu năm	2,163,714,393	(905,307,652)	878,190,460	2,136,597,201
Cuối kỳ	2,086,086,341	(1,543,353,400)	806,373,622	1,349,106,563

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm giao dịch, kế toán	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm		4,388,652,753	4,388,652,753
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua sắm mới		-	-
- Tăng khác	-		-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	4,388,652,753	4,388,652,753
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm		2,440,921,978	2,440,921,978
Số tăng trong kỳ	-	666,080,366	666,080,366
- Trích khấu hao		666,080,366	666,080,366
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ		3,107,002,344	3,107,002,344
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Đầu năm		1,947,730,775	1,947,730,775
Cuối kỳ		1,281,650,409	1,281,650,409

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	01/01/2011	30/06/2011
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán dài hạn	46,143,950,000	46,143,950,000
- Chứng khoán chưa niêm yết sẵn sàng để bán	46,143,950,000	46,143,950,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	-	-
	46,143,950,000	46,143,950,000

(*) Tại ngày 30/06/2011, các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn chưa niêm yết không có giá tham khảo vì vậy Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	01/01/2011	30/06/2011
	VND	VND
Chi phí cải tạo nội thất sàn	489,065,788	
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	-
Chi phí sửa lắp đặt mạng máy tính	22,107,909	
Chi phí xây dựng phòng giao dịch	-	-
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định		118,189,613
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
	511,173,697	118,189,613

10. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	01/01/2011	30/06/2011
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	373,468,667	373,468,667
Tiền nộp bổ sung	605,309,562	1,100,643,561
Tiền lãi phân bổ trong năm	57,719,243	57,719,243
Số cuối kỳ	1,036,497,472	1,531,831,471

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2011	30/06/2011
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	22,196,944
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	
Thuế Thu nhập cá nhân	528,818,149	270,769,308
	528,818,149	292,966,252

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	01/01/2011	30/06/2011
	VND	VND
Tiền lương và thưởng tết	657,612,596	144,633,050
Chi phí kiểm toán	80,000,000	
Chi phí thuê VP	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	183,600,000	183,600,000
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí phải trả khác	114,785,736	94,629,145
	1,035,998,332	422,862,195

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	01/01/2011	30/06/2011
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	190,790,951	48,693,872
Bảo hiểm xã hội	19,467,246	
Bảo hiểm y tế	26,674,216	17,314,315
Bảo hiểm thất nghiệp	14,663,807	11,478,828
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9,461,045,365	(2,905,887,873)
Môi giới đầu tư mua Cổ phiếu chưa niêm yết	6,000,000,000	6,000,000,000
Phải trả theo các HĐHTKD	18,000,000,000	1,000,000,000
BIDV Ba Đình giải ngân vay cầm cố (phải trả NĐT)	679,120,033	679,120,033
Tiền nhà đầu tư nộp mua phát hành thêm CP cho TTLK	185,395,330	1,731,500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,639,571,068	3,974,808,032
	36,216,728,016	8,827,258,707

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Kỳ trước	Tỷ lệ	Kỳ này
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của Nhà nước	0.00%	-	0.00%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100%	135,000,000,000	100%	135,000,000,000
- <i>Pháp nhân nắm giữ</i>	0.00%	-	0.00%	-
- <i>Thế nhân nắm giữ</i>	100%	135,000,000,000	100%	135,000,000,000
	100%	135,000,000,000	100%	135,000,000,000

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ trước	Kỳ này
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135,000,000,000	135,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	135,000,000,000	135,000,000,000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	135,000,000,000	135,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c) Cổ phiếu

	Kỳ trước	Kỳ này
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,500,000	13,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,500,000	13,500,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13,500,000	13,500,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,500,000	13,500,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13,500,000	13,500,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000
-------------------------------------	--------	--------

15 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Quý I/2011	Quý II/2011
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	4,250,042,644	4,867,506,289
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1,262,265,296	1,027,953,654
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, hợp tác KD	747,304,432	1,578,143,895
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	74,181,820	
- Doanh thu hoạt động tư vấn	323,272,729	127,636,365
- Doanh thu lưu ký chứng khoán		
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	11,539,750	
- Thu cho thuê sử dụng tài sản	-	-
- Doanh thu khác	1,831,478,617	2,133,772,375
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
	4,250,042,644	4,867,506,289

16 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Quý I/2011	Quý II/2011
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	1,102,993,161	868,140,680
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	4,970,047,230	9,232,543,079
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	
Chi phí hoạt động tư vấn	43,050,000	68,000,000
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	36,253,949	
Chi phí dự phòng	5,069,432,169	5,793,833,828
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản	-	-
Chi phí khác	200,079,356	205,087,223
Chi phí trực tiếp chung		-
- Chi phí nhân viên	-	
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	
- Chi phí khác bằng tiền	-	
	11,421,855,865	16,167,604,810

17 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/2011	Quý II/2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2,013,075,435	1,350,067,607
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	41,067,167	63,565,852
Chi phí khấu hao tài sản cố định	601,413,503	822,624,749
Thuế, phí và lệ phí	31,022,245	48,720,623
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,295,017,594	1,160,244,138
Chi phí khác bằng tiền	113,174,871	184,091,413
	4,094,770,815	3,629,314,382

18 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Đến 31/03/2011</u>	<u>Đến 30/06/2011</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(11,571,981,801)	(26,051,492,150)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
+ <i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>		
+ <i>Tiền phạt thuế</i>		
+ <i>Truy thu thuế TNDN, GTGT, môn bài</i>		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
+ <i>Cổ tức</i>		
+ <i>Hoàn nhập dự phòng chứng khoán OTC (cơ quan thuế đã loại ra khỏi chi phí hợp lý tính thuế TNDN năm 2007)</i>		
Tổng thu nhập chịu thuế	(11,571,981,801)	(26,051,492,150)
Chuyển lỗ năm trước	(40,112,148,923)	(40,112,148,923)
Thu nhập tính thuế	(51,684,130,724)	(66,163,641,073)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

19 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	<u>Quý I/2011</u>	<u>Quý II/2011</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(11,571,981,801)	(14,744,956,995)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(11,571,981,801)	(14,744,956,995)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	13,500,000	13,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(857)	(1,092)

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Ngọc

Nguyễn Văn Bình

Ngô Đức Vũ

